SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
Thời gian ký: 04/01/2022 08:51:49 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2903 /QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bắc Mê.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Bắc Mê tại Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 19/11/2021 của UBND huyện Bắc Mê về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3944 /TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Mê với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Diện tích QH đến năm 2030	
			Diện tích	cơ cấu %	Diện tích	cơ cấu %

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Diện tích QH đến năm 2030	
			Diện tích	cơ cấu %	Diện tích	cơ cấu %
I	**Loại đất**		**85.606,55**		**85.606,55**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***66.885,25***	***78,13***	***78.145,42***	***91,28***
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.700,52	4,32	3.598,66	4,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*719,80*	0,84	*687,15*	0,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.571,83	8,84	7.338,84	8,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.343,49	1,57	1.724,21	2,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.809,13	20,80	19.035,00	22,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.771,57	12,58	11.848,80	13,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.595,75	29,90	34.433,40	40,22
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*20.878,58*	*24,39*	*20.344,55*	*23,77*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	71,06	0,08	66,41	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,90	0,03	100,11	0,12
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3.856,52***	**4,50**	***4.995,53***	5,84
	Trong đó:			-		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,72	0,01	67,35	0,08
2.2	Đất an ninh	CAN	0,39	0,00	3,57	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	65,00	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,27	0,00	26,30	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,14	0,00	3,25	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	944,75	1,10	953,46	1,11
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	235,99	0,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.735,09	2,03	2.252,41	2,63
	Trong đó:			-		-
-	Đất giao thông	DGT	719,95	0,84	1.006,86	1,18
-	Đất thủy lợi	DTL	29,51	0,03	38,56	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,66	0,00	4,03	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,48	0,00	11,11	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,57	0,04	45,40	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,18	0,00	11,09	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	910,02	1,06	1.039,34	1,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,67	0,00	2,07	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử lịch sử - văn hóa	DDT	1,25	0,00	6,02	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Diện tích QH đến năm 2030	
			Diện tích	cơ cấu %	Diện tích	cơ cấu %
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,34	0,00	25,18	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,91	0,03	57,33	0,07
-	Đất chợ	DCH	3,55	0,00	5,43	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	14,17	0,02
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,39	0,01	11,21	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,83	0,00	48,56	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	306,65	0,36	492,45	0,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,30	0,05	77,95	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,45	0,01	12,09	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,15	0,00	4,70	0,01
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,20	0,00	0,20	0,00
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	793,97	0,93	726,65	0,85
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01	0,00	0,01	0,00
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	0,00	0,21	0,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***14.864,78***	**17,36**	***2.465,60***	**2,88**
II	**Khu chức năng**				-	
3	***Đất đô thị***	***KDT***			***15.030,81***	
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***			***2.411,36***	
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***			***65.317,20***	
6	***Khu du lịch***	***KDL***			***132,74***	
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***			***13.469,62***	
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***			***65,00***	
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***			***26,30***	
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***			-	
12	***Khu dân cư nông thôn***	***KNT***			***785,81***	
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***			***495,53***	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn	Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**941,66**	**93,67**	**39,56**	**38,74**	**104,53**	**121,58**	**62,20**	**171,10**	**17,41**	**31,31**	**54,25**	**69,17**	**104,62**	**33,52**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	91,60	6,61	2,14	4,44	17,37	6,47	10,53	15,64	2,71	11,33	0,12	1,10	7,72	5,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*23,98*	*3,56*	*0,41*	*0,01*	*0,14*	*1,95*	*0,22*	*6,40*	-	*6,28*	*0,02*	-	*1,76*	*3,23*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	249,68	23,65	20,20	8,56	15,69	27,43	28,41	57,77	11,18	3,43	12,55	12,31	19,01	9,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,63	4,05	1,27	2,85	8,40	4,18	6,03	6,23	0,44	1,37	2,60	4,77	1,62	0,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	22,44	3,28	0,07	0,29	0,09	-	-	6,65	-	2,11	6,94	3,00	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	6,80	-	-	-	-	-	0,20	4,95	-	-	1,65	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	522,05	54,50	15,88	22,17	62,64	83,47	16,48	78,41	3,06	13,04	30,39	47,98	76,25	17,78
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,46	1,59	-	0,43	0,34	0,04	0,55	1,45	0,01	0,03	-	-	0,02	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**420,60**	**30,00**	**126,00**	**148,25**	-	-	-	**20,00**	-	-	-	**3,19**	**93,16**	-
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	41,20	-	26,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,20	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	379,40	30,00	100,00	148,25	-	-	-	20,00	-	-	-	3,19	77,96	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*	*124,09*	*5,00*	-	*17,94*	-	-	-	*20,00*	-	-	-	*3,19*	*77,96*	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**4,13**	**0,94**	**0,01**	**0,88**	**0,12**	-	-	**0,39**	**0,84**	**0,31**	**0,18**	-	**0,08**	**0,38**

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn	Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
	Tổng diện tích		**12.399,18**	**555,28**	**378,48**	**267,19**	**1.477,61**	**1.409,22**	**850,03**	**2.202,62**	**11,31**	**772,46**	**1.465,91**	**1.057,15**	**785,20**	**1.166,73**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***12.196,07***	***528,50***	***376,00***	***259,11***	***1.431,00***	***1.399,50***	***845,48***	***2.125,60***	***10,51***	***769,70***	***1.454,03***	***1.053,46***	***781,19***	***1.162,00***
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,57	-	-	54,11	-	-	-	-	-	-	-	0,46	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,19	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,19	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.289,51	70,00	103,00	10,00	140,00	92,00	115,00	106,00	10,51	155,00	90,00	148,00	120,00	130,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.084,03	-	-	-	-	240,00	98,00	480,00	-	-	266,03	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.739,10	448,50	273,00	195,00	1.291,00	1.067,50	632,00	1.539,60	-	610,50	1.098,00	905,00	647,00	1.032,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,68	-	-	-	-	-	0,48	-	-	4,20	-	-	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***203,10***	***26,78***	***2,48***	***8,08***	***46,61***	***9,72***	***4,56***	***77,02***	***0,80***	***2,76***	***11,88***	***3,69***	***4,01***	***4,73***
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,58	-	-	1,43	1,53	-	-	3,32	0,39	-	-	-	-	3,92
2.2	Đất an ninh	CAN	0,58	-	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,69	6,30	-	-	-	-	-	1,39	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,10	0,63	-	-	-	0,02	-	-	-	0,10	-	-	1,34	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,73	-	-	-	0,61	-	-	30,12	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,48	3,43	-	-	16,34	-	-	29,71	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	70,18	4,02	1,71	2,87	19,93	8,83	4,56	11,22	0,18	2,32	9,69	3,55	1,15	0,15
	Trong đó:															

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Yên Phú	Xã Đường Âm	Xã Đường Hồng	Xã Giáp Trung	Xã Minh Ngọc	Xã Lạc Nông	Xã Minh Sơn	Xã Phiêng Luông	Xã Phú Nam	Xã Thượng Tân	Xã Yên Cường	Xã Yên Định	Xã Yên Phong
-	Đất giao thông	DGT	39,20	3,82	1,70	0,26	0,07	8,23	4,00	7,00	0,04	0,41	9,13	3,55	1,00	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,97	-	-	-	0,70	0,11	-	0,01	-	-	-	-	-	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,29	-	-	-	0,28	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,85	0,02	-	-	0,14	0,13	-	0,81	-	0,03	0,57	-	0,15	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,88	0,08	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	18,12	0,00	0,01	2,61	12,18	0,32	-	3,00	-	-	-	-	0,00	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,18	-	-	-	0,10	0,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,95	-	-	-	2,55	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,16	-	-	-	3,11	-	-	0,40	-	1,65	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,58	0,10	-	-	0,01	-	0,16	-	0,10	0,22	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,01	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,03	0,04	-	-	-	-	-	0,11	-	0,10	-	-	0,70	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,73	4,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,48	-	0,77	3,78	6,77	0,87	-	1,15	0,23	0,24	2,18	-	0,02	0,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,23	7,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,30	0,20	-	-	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bắc Mê.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu (Năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất huyện Bắc Mê với các chỉ tiêu theo quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hà Giang bao gồm:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê có trách nhiệm.

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tăng cường tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Mê.

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Mê chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TTr.Tỉnh uỷ;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin–Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long